



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP
DANA - Ý**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001911 ngày 27 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/03/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400605391.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán DNY tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 11/05/2010 theo Quyết định số 245/QĐ-SGDHN ngày 28/04/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ: 269.995.170.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2014: 269.995.170.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường số 11B, KCN Thanh Vinh, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3841182 - 3841000
- Fax: (84) 0511.3730718
- Website: www.thepdana-y.com
- Email: dny@thepdanang-y.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất sắt, thép, gang: sản xuất các loại thép xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu: bán buôn vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: gia công cơ khí.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2014 là 1.017 người. Trong đó cán bộ quản lý là 72 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Huỳnh Văn Tân | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013 |
| • Ông Đặng Thanh Bình | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013 |
| • Bà Phan Thị Thảo Sương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2013 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Hồ Nghĩa Tín Thành viên Bỏ nhiệm lại ngày 30/06/2013
- Ông Phan Xuân Thiện Thành viên Bỏ nhiệm ngày 30/06/2013

Ban Kiểm soát

- Bà Huỳnh Thị Loan Trưởng ban Bỏ nhiệm lại ngày 30/06/2013
- Ông Huỳnh Duy Cường Thành viên Bỏ nhiệm lại ngày 30/06/2013
- Bà Phạm Thị Thu Sương Thành viên Bỏ nhiệm ngày 30/06/2013

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Huỳnh Văn Tân Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 01/08/2013
- Ông Hồ Nghĩa Tín Phó Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 01/08/2013
- Bà Phan Thị Thảo Sương Phó Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 01/03/2008
- Ông Nguyễn Chí Kiên Phó Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 17/09/2014
- Ông Nguyễn Văn Tấn Phó Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 08/08/2009
Miễn nhiệm ngày 12/02/2014
- Bà Trần Mai Thị Bé Liễu Kế toán trưởng Bỏ nhiệm ngày 01/03/2008

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Huỳnh Văn Tân

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2015



Số: XX/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép DANA - Ý**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20/03/2015, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 2. tháng .. năm 2015

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.082.776.029.595	1.023.256.330.869
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	15.797.774.230	13.403.745.965
1. Tiền	111		6.625.760.670	7.937.567.920
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.172.013.560	5.466.178.045
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		167.707.742.078	187.548.089.193
1. Phải thu khách hàng	131		125.991.778.792	154.144.435.977
2. Trả trước cho người bán	132		40.018.225.073	33.409.839.072
3. Các khoản phải thu khác	135	6	2.619.816.213	915.892.144
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(922.078.000)	(922.078.000)
IV. Hàng tồn kho	140		886.750.105.125	819.553.671.482
1. Hàng tồn kho	141	7	886.750.105.125	819.553.671.482
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.520.408.162	2.750.824.229
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	2.873.334.202	2.118.248.794
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.245.264.604	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	277.897.646	370.970.776
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	123.911.710	261.604.659
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.043.205.555.978	1.000.870.985.360
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.035.629.663.663	988.461.644.525
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	751.629.405.143	883.744.618.037
- Nguyên giá	222		1.098.225.697.399	1.092.971.533.414
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(346.596.292.256)	(209.226.915.377)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	67.975.059.946	67.981.059.946
- Nguyên giá	228		68.036.929.059	68.036.929.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(61.869.113)	(55.869.113)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	216.025.198.574	36.735.966.542
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	1.600.000.000	1.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.600.000.000	1.600.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.975.892.315	10.809.340.835
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	5.975.892.315	10.809.340.835
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.125.981.585.573	2.024.127.316.229

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.763.471.188.582	1.652.948.535.154
I. Nợ ngắn hạn	310		1.055.898.778.294	986.344.817.593
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	738.451.288.324	301.571.065.178
2. Phải trả người bán	312		294.952.330.255	666.473.392.641
3. Người mua trả tiền trước	313		2.502.168.881	3.152.776.246
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	4.642.986.253	5.139.870.152
5. Phải trả người lao động	315		5.820.106.833	3.496.207.593
6. Chi phí phải trả	316	18	928.292.001	589.565.268
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	8.601.605.747	4.824.449.609
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	1.097.490.906
II. Nợ dài hạn	330		707.572.410.288	666.603.717.561
1. Phải trả dài hạn khác	333	20	38.000.000.000	38.000.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	21	669.572.410.288	628.603.717.561
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		362.510.396.991	371.178.781.075
I. Vốn chủ sở hữu	410		362.510.396.991	371.178.781.075
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	269.995.170.000	269.995.170.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	20.600	20.600
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	22	8.395.287.553	8.395.287.553
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	22	11.494.618.637	11.494.618.637
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	22	3.099.331.084	3.099.331.084
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	69.525.969.117	78.194.353.201
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.125.981.585.573	2.024.127.316.229

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2014	31/12/2013
Ngoại tệ (USD)	838,53	1.359,42

Chủ tịch HĐQT

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Huỳnh Văn Tân

Trần Mai Thị Bé Liệu

Trần Mai Thị Bé Liệu

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	23	1.878.405.531.267	2.522.654.233.537
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	7.433.967.184	304.910.370
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	23	1.870.971.564.083	2.522.349.323.167
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.762.030.001.806	2.393.931.668.473
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		108.941.562.277	128.417.654.694
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	5.685.173.614	5.329.173.960
7. Chi phí tài chính	22	26	73.521.989.881	62.612.739.679
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>65.125.880.062</i>	<i>52.922.260.395</i>
8. Chi phí bán hàng	24		16.508.654.562	36.101.413.916
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.074.015.731	18.809.309.950
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.522.075.717	16.223.365.109
11. Thu nhập khác	31	27	6.030.680.288	4.477.742.754
12. Chi phí khác	32	28	3.418.566.558	1.320.551.195
13. Lợi nhuận khác	40		2.612.113.730	3.157.191.559
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	7.134.189.447	19.380.556.668
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.580.425.295	4.929.446.442
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	5.553.764.152	14.451.110.226
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	206	535

Chủ tịch HĐQT

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Huỳnh Văn Tân

Trần Mai Thị Bé Liễu

Trần Mai Thị Bé Liễu

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.134.189.447	19.380.556.668
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	137.819.997.901	111.193.798.108
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(11.751.332)	57.465.067
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	174.947.048	(109.134.450)
- Chi phí lãi vay	06	65.125.880.062	52.922.260.395
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	210.243.263.126	183.444.945.788
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	19.127.173.155	22.227.538.468
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(67.196.433.643)	(426.329.708.635)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(359.908.091.373)	500.828.185.291
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.078.363.112	(6.509.398.124)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(64.787.153.329)	(54.446.343.335)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.788.280.015)	(2.708.446.896)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.267.320.098	40.277.939.636
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.064.566.515)	(3.699.166.844)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(264.028.405.384)	253.085.545.349
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(199.251.976.844)	(133.493.138.328)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	409.090.909	392.727.272
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	954.209.836	208.576.166
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(197.888.676.099)	(132.891.834.890)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.146.381.103.637	2.470.720.114.145
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.668.532.187.764)	(2.586.184.557.712)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.537.806.125)	(2.469.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	464.311.109.748	(115.466.912.967)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.394.028.265	4.726.797.492
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.403.745.965	8.676.948.473
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.797.774.230	13.403.745.965

Chủ tịch HĐQT

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Huỳnh Văn Tân

Trần Mai Thị Bé Liệu

Trần Mai Thị Bé Liệu

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thép DANA – Ý (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001911 ngày 27 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/03/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400605391.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất sắt, thép, gang: sản xuất các loại thép xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân đầu vào đầu: bán buôn vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: gia công cơ khí.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được xử lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>	
	Năm 2014	Năm 2013
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30	5 – 20
Máy móc, thiết bị	5 - 10	5 – 10
Phương tiện vận tải	5 - 10	3 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5	3 - 5

Trong năm 2014 Công ty thực hiện thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này.

4.7 Tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm tài chính thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm thép, các sản phẩm khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	24.144.061	35.236.323
Tiền gửi ngân hàng	6.601.616.609	7.902.331.597
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 1 tháng)	9.172.013.560	5.466.178.045
Cộng	15.797.774.230	13.403.745.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. Các khoản phải thu khác**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu người lao động	-	866.920.810
Công ty CP Kết cấu thép BMF	2.381.809.200	-
Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	222.718.128	-
Lãi dự thu	11.253.485	5.935.934
Các khoản phải thu khác	4.035.400	43.035.400
Cộng	2.619.816.213	915.892.144

7. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Hàng mua đang đi đường	2.602.635.000	45.248.081.964
Nguyên liệu, vật liệu	353.016.272.709	512.246.970.439
Công cụ, dụng cụ	11.560.226.103	12.138.438.574
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	519.570.971.313	249.920.180.505
Cộng	886.750.105.125	819.553.671.482

Toàn bộ thành phẩm luyện, thành phẩm cán và nguyên liệu tại ngày 31/12/2014 được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Pano quảng cáo	82.840.483	304.989.222
Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người	379.371.213	140.303.484
Thuế nhập khẩu hàng vật liệu chịu lửa RHI	286.445.308	343.734.370
Chi phí, công cụ dụng cụ chờ phân bổ khác	2.124.677.198	1.329.221.718
Cộng	2.873.334.202	2.118.248.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp	277.897.646	87.348
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	-	370.883.428
Cộng	277.897.646	370.970.776

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	123.911.710	261.604.659
Cộng	123.911.710	261.604.659

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	219.414.782.806	758.080.970.046	111.457.416.785	4.018.363.777	1.092.971.533.414
Mua sắm trong năm	-	259.445.454	-	1.629.059.388	1.888.504.842
Đ/tr XDCB h/thành	4.281.081.509	1.072.764.000	-	-	5.353.845.509
Trình bày lại	-	27.137.010.308	(27.137.010.308)	-	-
T/lý, nhượng bán	1.209.526.204	778.660.162	-	-	1.988.186.366
Số cuối năm	222.486.338.111	785.771.529.646	84.320.406.477	5.647.423.165	1.098.225.697.399
Khấu hao					
Số đầu năm	26.213.122.727	162.931.695.812	18.048.722.534	2.033.374.304	209.226.915.377
Khấu hao trong năm	11.504.060.017	111.170.659.526	14.482.132.389	657.145.969	137.813.997.901
T/lý, nhượng bán	347.288.501	97.332.521	-	-	444.621.022
Số cuối năm	37.369.894.243	274.005.022.817	32.530.854.923	2.690.520.273	346.596.292.256
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	193.201.660.079	595.149.274.234	93.408.694.251	1.984.989.473	883.744.618.037
Số cuối năm	185.116.443.868	511.766.506.829	51.789.551.554	2.956.902.892	751.629.405.143

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 748.078.081.977 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.205.732.990 đồng.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.6, việc thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình dẫn đến tổng chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm 2014 giảm 438.208.234 đồng so với năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	67.966.074.059	70.855.000	68.036.929.059
Tăng trong năm	-	-	-
Số cuối năm	67.966.074.059	70.855.000	68.036.929.059
Khấu hao			
Số đầu năm	-	55.869.113	55.869.113
Tăng trong năm	-	6.000.000	6.000.000
Số cuối năm	-	61.869.113	61.869.113
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	67.966.074.059	14.985.887	67.981.059.946
Số cuối năm	67.966.074.059	8.985.887	67.975.059.946

(*) Đây là các quyền sử dụng đất lâu dài tại Khu Công nghiệp Thanh Vinh và Cụm Công nghiệp Thanh Vinh mở rộng. Toàn bộ các quyền sử dụng đất trên đã được Công ty thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và trung hạn tại ngân hàng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.855.000 đồng

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Xây dựng Nhà máy cán 3	200.127.458.280	30.954.662.673
Xây dựng Xưởng cán 1	14.936.513.404	-
Xây dựng nhà nghỉ công nhân	236.874.553	-
Xây dựng văn phòng	-	3.488.551.679
Mua sắm tài sản cố định	629.367.272	1.918.349.987
Xây dựng cơ bản khác	94.985.065	374.402.203
Cộng	216.025.198.574	36.735.966.542

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.600.000.000		1.600.000.000
+ Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	160.000	1.600.000.000	160.000	1.600.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-		-
Cộng		1.600.000.000		1.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Công ty đã nhận được báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư với kết quả kinh doanh có lãi, vốn chủ sở hữu bảo toàn. Cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm 31/12/2014. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của khoản đầu tư này là hợp lý. Do đó, giá trị của cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	280.000.000	73.684.658
Hộp block dự phòng thay thế cho xường cán 1	164.444.442	411.111.109
Bình chứa khí Oxy loại 40L-150Bar	754.075.000	1.357.335.000
Vành cán các loại thay dây chuyền cán 1	714.663.717	1.939.801.515
Bộ thay cốc rót nhanh thùng trung gian thay phôi 2	858.148.592	2.002.346.715
Chi phí, công cụ dụng cụ chờ phân bổ khác	3.204.560.564	5.025.061.838
Cộng	5.975.892.315	10.809.340.835

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014		31/12/2013	
	USD	VND	USD	VND
Vay ngắn hạn		676.075.688.325		210.964.099.586
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Đà Nẵng	2.816.258,47 #	59.834.227.455	3.359.881,75 #	70.678.472.494
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Đà Nẵng		317.305.066.268		28.184.965.119
- Ngân hàng Công thương VN - CN Đà Nẵng		43.683.553.782		17.179.842.532
- Ngân hàng Công thương VN - CN Đà Nẵng		-	2.446.477,00 #	51.464.090.172
- Ngân hàng Đầu tư & PT VN - CN Hải Vân		128.343.614.953		-
- Ngân hàng Đầu tư & PT VN - CN Hải Vân	2.464.356,00 #	52.357.707.576	1.115.075,55 #	23.456.729.269
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đà Nẵng		24.576.530.610		20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại chúng VN - CN Đà Nẵng		49.974.987.681		-
Nợ dài hạn đến hạn trả		62.375.599.999		90.606.965.592
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Liên Chiểu		-		11.599.845.592
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Liên Chiểu		-	320.000,00 #	6.731.520.000
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Đà Nẵng		25.999.999.999		26.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đà Nẵng		2.875.600.000		2.875.600.000
- Các ngân hàng đồng tài trợ		33.500.000.000		43.400.000.000
+ Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Đà Nẵng		9.172.600.000		12.000.000.000
+ Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Hải Châu		5.982.800.000		7.400.000.000
+ Ngân hàng Công thương VN - CN Đà Nẵng		9.172.600.000		12.000.000.000
+ Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex - CN ĐN		4.586.000.000		6.000.000.000
+ Ngân hàng Phát triển nhà HCM - CN ĐN		4.586.000.000		6.000.000.000
Cộng		738.451.288.324		301.571.065.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.027.767.752
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3.738.738.573	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	904.247.680	3.112.102.400
Cộng	4.642.986.253	5.139.870.152

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi vay phải trả	928.292.001	589.565.268
Cộng	928.292.001	589.565.268

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	318.725.280	156.889.740
Bảo hiểm xã hội	441.261.456	422.589.984
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	138.590.745	137.471.203
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.703.028.266	4.107.498.682
- Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	5.726.613.067	1.194.956.347
- Công ty CP Chế tạo máy Dzĩ An	100.000.000	-
- Ông Huỳnh Văn Tân	180.000.000	-
- Ông Hồ Nghĩa Tín	175.000.000	-
- Ông Phan Xuân Thiện	105.000.000	1.350.000.000
- Phải trả cổ tức	369.700	38.583.100
- Công đoàn Công ty CP Thép Dana - Ý	1.086.225.809	757.204.000
- Phải trả khác	329.819.690	766.755.235
Cộng	8.601.605.747	4.824.449.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ký quỹ thực hiện hợp đồng đại lý	38.000.000.000	38.000.000.000
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Lập Thịnh	8.000.000.000	8.000.000.000
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Xuân Tiến	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	38.000.000.000	38.000.000.000

21. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	170.439.978.261	235.691.178.261
- Công ty CP Đầu tư Thành Lợi (i)	51.825.149.414	51.825.149.414
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Liên Chiểu	-	-
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Liên Chiểu	-	-
- Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Đà Nẵng (ii)	102.799.028.847	128.799.028.847
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đà Nẵng (iii)	15.815.800.000	21.567.000.000
- Các ngân hàng đồng tài trợ	-	33.500.000.000
+ Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Hải Châu	-	1.382.800.000
+ Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Đà Nẵng	-	13.772.600.000
+ Ngân hàng Công thương VN - CN Đà Nẵng	-	9.172.600.000
+ Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex - CN ĐN	-	4.586.000.000
+ Ngân hàng Phát triển nhà HCM - CN ĐN	-	4.586.000.000
Nợ dài hạn (iv)	499.132.432.027	392.912.539.300
- Ông Huỳnh Văn Tân	182.548.903.000	158.660.403.000
- Bà Phan Thị Thảo Sương	234.688.734.769	172.344.932.042
- Ông Hồ Nghĩa Tín	25.887.204.258	24.107.204.258
- Ông Phan Xuân Thiện	56.007.590.000	37.800.000.000
Cộng	669.572.410.288	628.603.717.561

(i) Vay Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi - cổ đông sáng lập của Công ty trong thời gian 36 tháng kể từ ngày 04 tháng 04 năm 2011. Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi đã có văn bản gia hạn thời gian trả nợ thêm 36 tháng từ ngày 02/02/2012. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại cùng thời điểm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng. Ngày 11/03/2013, hai bên thống nhất lãi suất vay trong quý III, IV năm 2013 bằng lãi suất vay ngắn hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng tại cùng thời điểm. Lãi vay được trả vào ngày cuối cùng của tháng tính theo dư nợ thực tế đến ngày trả nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD_DNY ngày 12/09/2013 nhằm cơ cấu lại nợ từ nguồn vốn ngắn hạn sang dài hạn để phục vụ mở rộng dự án dây chuyền luyện cán thép công suất 200.000 tấn/năm với hạn mức vay là 155 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất tại thời điểm nhận nợ là 12%/năm và được điều chỉnh theo quy định hiện hành về lãi suất cho vay của Agribank Việt Nam và Giám đốc Agribank Chi nhánh Đà Nẵng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, máy móc thiết bị của Nhà máy luyện thép công suất 250.000 tấn/năm..

(iii) Vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số DAN.DN.03.050612/TT ngày 08/06/2012 nhằm bổ sung, bù đắp thiếu hụt vốn khi đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm với hạn mức vay là 50 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 72 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày 08/06/2013. Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể; đồng thời khi đến kỳ điều chỉnh lãi suất theo quy định của hợp đồng này/ khế ước nhận nợ, trường hợp lãi suất trong hạn sau khi điều chỉnh thấp hơn lãi suất tối thiểu do ACB quy định trong từng thời kỳ thì lãi suất trong hạn được áp dụng là lãi suất tối thiểu tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng các lô đất số B15, B16, B17, B18 tại Khu công nghiệp Thanh Vinh và một số máy móc thiết bị theo hợp đồng số DAN.BDDN.03.050612/TT.

(iv) Khoản vay dài hạn từ ông Huỳnh Văn Tân, bà Phan Thị Thảo Sương, ông Hồ Nghĩa Tín và ông Phan Xuân Thiện nhằm huy động vốn bổ sung cho dự án đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 71/2011/BB-HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2011; Biên bản số 98/2012/BB-HĐQT ngày 02 tháng 02 năm 2012; Biên bản số 80/2012/BB-HĐQT ngày 10 tháng 4 năm 2012; Biên bản số 100/2012/BB-HĐQT ngày 15 tháng 8 năm 2012; Biên bản số 05/2013/BB-HĐQT ngày 11 tháng 3 năm 2013; Biên bản làm việc ngày 01/07/2014 và 31/12/2014. Theo nội dung thống nhất giữa các thành viên trong Hội đồng quản trị tại các biên bản trên, để giảm áp lực về lãi vay trong giai đoạn đầu tư cho Dự án, ông Huỳnh Văn Tân và bà Phan Thị Thảo Sương đồng ý chuyển một phần dư nợ của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi sang nợ dài hạn của ông Tân và bà Sương với thời hạn nợ là 24 - 36 tháng; đồng thời các thành viên thống nhất cho vay thêm mỗi thành viên 20 tỷ đồng để bổ sung cho dự án. Ngày 10/02/2014, Hội đồng quản trị thống nhất cho vay bổ sung 50 tỷ đồng để bổ sung nguồn vốn đầu tư Dây chuyền cán thép 3. Hội đồng quản trị cũng thống nhất gia hạn thời hạn không tính lãi đối với số dư nợ vay đến hết 31/12/2014. Ngày 30/06/2014, các thành viên trong Hội đồng quản trị cho Công ty vay vốn đã thống nhất ký phụ lục hợp đồng tín dụng gia hạn thời gian trả nợ đối với toàn bộ số dư tiền vay bắt đầu từ tháng 01 năm 2018. Công ty có thể luân chuyển trả nợ cho khoản vay này khi có nguồn thu và vay lại khi có nhu cầu để giảm bớt áp lực lãi vay.

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNS1 chưa phân phối VNE
Số dư tại 01/01/2013	200.000.000.000	37.175.100.000	8.395.287.553	10.984.446.120	2.589.158.567	98.088.461.709
Tăng trong năm	69.995.170.000	-	-	510.172.517	510.172.517	14.451.110.226
Giảm trong năm	-	37.175.079.400	-	-	-	34.345.218.734
Số dư tại 31/12/2013	269.995.170.000	20.600	8.395.287.553	11.494.618.637	3.099.331.084	78.194.353.201
Số dư tại 01/01/2014	269.995.170.000	20.600	8.395.287.553	11.494.618.637	3.099.331.084	78.194.353.201
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	5.553.764.152
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	14.222.148.236
Số dư tại 31/12/2014	269.995.170.000	20.600	8.395.287.553	11.494.618.637	3.099.331.084	69.525.969.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	108.539.990.000	108.539.990.000
Ông Huỳnh Văn Tân	13.499.990.000	13.499.990.000
Ông Đặng Thanh Bình	874.790.000	874.790.000
Ông Hồ Nghĩa Tín	3.239.990.000	3.239.990.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	43.334.990.000	43.334.990.000
Ông Nguyễn Hữu Toàn	1.619.990.000	1.619.990.000
Ông Phan Xuân Thiện	161.990.000	161.990.000
Các cổ đông khác	98.723.440.000	98.723.440.000
Cộng	269.995.170.000	269.995.170.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	26.999.517	26.999.517
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu thường	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu thường	26.999.517	26.999.517
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	78.194.353.201	98.088.461.709
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.553.764.152	14.451.110.226
Phân phối lợi nhuận	14.222.148.236	34.345.218.734
- Quỹ dự phòng tài chính	-	510.172.517
- Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ	-	510.172.517
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	722.555.511	500.000.000
- Trả cổ tức năm 2013 bằng tiền	13.499.592.725	-
- Trả cổ tức năm 2012 bằng cổ phiếu	-	10.000.000.000
- Trả cổ tức năm 2011 bằng cổ phiếu	-	22.822.560.000
- Xử lý cổ phiếu lẻ	-	2.313.700
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	69.525.969.117	78.194.353.201

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 676/2014/NQHĐQT ngày 27 tháng 04 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***e. Cổ tức**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 27/04/2014 quyết định trả cổ tức năm 2013 bằng tiền với tỷ lệ 5% /vốn điều lệ tương ứng 13.499.592.725 đồng. Theo đó, Công ty đã chi số cổ tức này trong năm 2014.

23. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu	1.878.405.531.267	2.522.654.233.537
+ Doanh thu bán hàng	1.872.187.278.067	2.522.654.233.537
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.218.253.200	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	7.433.967.184	304.910.370
+ Hàng bán bị trả lại	7.433.967.184	304.910.370
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.870.971.564.083	2.522.349.323.167

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hàng bán	1.761.187.183.647	2.393.931.668.473
Giá vốn cung cấp dịch vụ	842.818.159	-
Cộng	1.762.030.001.806	2.393.931.668.473

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	799.527.387	54.512.100
Cổ tức, lợi nhuận được chia	160.000.000	160.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	668.487.265	1.608.593.153
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.751.332	-
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.045.407.630	3.498.112.272
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	7.956.435
Cộng	5.685.173.614	5.329.173.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***26. Chi phí tài chính**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	65.125.880.062	52.922.260.395
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.123.770.764	1.774.066.560
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.272.339.055	7.858.947.657
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	57.465.067
Cộng	73.521.989.881	62.612.739.679

27. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	4.519.651.093	3.426.038.356
Thu thanh lý tài sản cố định	409.090.909	392.727.272
Thu nhập từ bảo hiểm đền bù	985.150.128	-
Thu nhập khác	116.788.158	658.977.126
Cộng	6.030.680.288	4.477.742.754

28. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	1.543.565.344	498.104.922
Phạt vi phạm hành chính về thuế	72.800.000	223.855.279
Phạt chậm nộp bảo hiểm	82.148.762	71.326.202
Năng suất giải phóng tàu	51.104.895	413.069.978
Bồi thường hàng không đạt chất lượng	400.000.000	40.909.100
Chi phí sửa chữa tài sản được bảo hiểm	1.268.947.557	-
Chi phí phục vụ dự án không triển khai	-	73.285.714
Cộng	3.418.566.558	1.320.551.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.134.189.447	19.380.556.668
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	49.561.896	337.229.100
+ Điều chỉnh tăng	209.561.896	497.229.100
- Chi thù lao HĐQT, BKS	93.000.000	120.000.000
- Chi phí khác	116.561.896	377.229.100
+ Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	160.000.000	160.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	7.183.751.343	19.717.785.768
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.580.425.295	4.929.446.442
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.553.764.152	14.451.110.226

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.553.764.152	14.451.110.226
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	5.553.764.152	14.451.110.226
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.999.517	26.999.517
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	206	535

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.765.418.967.875	2.306.956.318.799
Chi phí nhân công	67.503.420.643	62.020.152.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	137.819.997.901	111.193.798.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.078.698.962	58.611.441.185
Chi phí khác bằng tiền	23.364.014.414	51.792.380.188
Cộng	2.064.185.099.795	2.590.574.090.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***32. Công cụ tài chính****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có phát sinh các giao dịch mua hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

		31/12/2014	31/12/2013
Tài sản tài chính			
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	838,53	1.359,42
Nợ phải trả tài chính			
+ Vay và nợ ngắn hạn	USD	5.280.614,47	7.241.434,30
+ Phải trả người bán	USD	6.568.374,02	24.286.664,92
+ Phải trả người bán	EUR	5.108,70	-
+ Phải trả người bán	HKD	-	1.102.274,01

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước, nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ký hợp đồng mua hàng với các nhà cung cấp lớn, uy tín, chủ động theo dõi thị trường để nắm bắt tình hình biến động, từ đó đưa ra các quyết sách để tránh bị ảnh hưởng bởi biến động giá nguyên vật liệu đầu vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty xây dựng chính sách quản lý công nợ chặt chẽ, thường xuyên đôn đốc công tác thu hồi nợ. Đối với các khách hàng mới, Công ty yêu cầu ứng trước 70 - 100% giá trị đơn hàng mới xuất hàng. Đối với các khách hàng cũ, Công ty yêu cầu thanh toán hết công nợ cũ mới được mua đơn hàng mới. Do đó, Chủ tịch Hội đồng quản trị cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	738.451.288.324	669.572.410.288	1.408.023.698.612
Phải trả người bán	294.952.330.255	-	294.952.330.255
Chi phí phải trả	928.292.001	-	928.292.001
Phải trả khác	7.703.028.266	38.000.000.000	45.703.028.266
Cộng	1.042.034.938.846	707.572.410.288	1.749.607.349.134
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	301.571.065.178	628.603.717.561	930.174.782.739
Phải trả người bán	666.473.392.641	-	666.473.392.641
Chi phí phải trả	589.565.268	-	589.565.268
Phải trả khác	4.107.498.682	38.000.000.000	42.107.498.682
Cộng	972.741.521.769	666.603.717.561	1.639.345.239.330

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.797.774.230	-	15.797.774.230
Phải thu khách hàng	125.069.700.792	-	125.069.700.792
Phải thu khác	2.619.816.213	-	2.619.816.213
Cộng	143.487.291.235	-	143.487.291.235

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.403.745.965	-	13.403.745.965
Phải thu khách hàng	153.222.357.977	-	153.222.357.977
Phải thu khác	48.971.334	-	48.971.334
Cộng	166.675.075.276	-	166.675.075.276

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất thép và bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

34. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	Công ty đầu tư
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty CP Kết cấu thép BMF	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Quảng cáo Sáng tạo Việt	Chung Công ty đầu tư
Ông Huỳnh Văn Tân	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thảo Sương	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Nghĩa Tín	Thành viên HĐQT
Ông Phan Xuân Thiện	Thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan**

Bên liên quan	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Mua hàng		
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	525.088.530.039	528.528.142.195
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	15.552.591.739	21.639.687.614
Công ty CP Kết cấu thép BMF	189.245.884.466	30.232.403.575
Công ty CP Quảng cáo Sáng tạo Việt	320.072.628	750.933.000
Bán hàng		
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	167.027.090.610	138.153.428.105
Công ty CP Kết cấu thép BMF	134.928.388.120	101.555.326.056
Vay và nợ dài hạn		
Ông Huỳnh Văn Tân	35.756.500.000	98.309.403.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	74.796.802.727	71.200.000.000
Ông Hồ Nghĩa Tín	1.780.000.000	-
Ông Phan Xuân Thiện	18.207.590.000	39.800.000.000
Trả gốc vay và nợ dài hạn		
Ông Huỳnh Văn Tân	11.868.000.000	8.300.000.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	12.453.000.000	18.950.000.000
Ông Phan Xuân Thiện	-	2.000.000.000
Lãi vay phát sinh		
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	6.138.376.836	6.084.482.813
Cổ tức nhận được		
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	160.000.000	160.000.000
Giao dịch khác		
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi		
- Thu lãi tiền bán hàng chậm trả	1.606.720.116	-
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng		
- Mượn tiền	3.500.000.000	-
Ông Phan Xuân Thiện		
- Mượn tiền	6.079.000.000	624.000.000
- Trả tiền	7.324.000.000	4.890.000.000
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1.087.400.000	1.272.173.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***c. Số dư với các bên có liên quan**

Bên liên quan	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu thương mại		
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	-	7.172.000.000
Công ty CP Kết cấu thép BMF	27.469.334.991	44.872.030.310
Phải thu khác		
Công ty CP Kết cấu thép BMF	2.381.809.200	-
Ông Huỳnh Văn Tân	-	27.000.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	-	7.000.000
Ông Hồ Nghĩa Tín	-	3.000.000
Ứng trước cho người bán		
Công ty CP Kết cấu thép BMF	25.776.923.014	-
Phải trả thương mại		
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	125.923.160.655	155.576.349.894
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	2.790.710.764	3.528.936.603
Công ty CP Kết cấu thép BMF	-	10.835.155.150
Công ty CP Quảng cáo Sáng tạo Việt	-	40.703.800
Phải trả khác		
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	5.726.613.067	1.194.956.347
Ông Huỳnh Văn Tân	180.000.000	-
Bà Phan Thị Thảo Sương	13.050.000	-
Ông Hồ Nghĩa Tín	175.000.000	-
Ông Phan Xuân Thiện	105.000.000	1.350.000.000
Vay và nợ dài hạn		
Công ty CP Đầu tư Thành Lợi	51.825.149.414	51.825.149.414
Ông Huỳnh Văn Tân	182.548.903.000	158.660.403.000
Bà Phan Thị Thảo Sương	234.688.734.769	172.344.932.042
Ông Hồ Nghĩa Tín	25.887.204.258	24.107.204.258
Ông Phan Xuân Thiện	56.007.590.000	37.800.000.000

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.

Chủ tịch HĐQT**Kế toán trưởng****Người lập biểu****Huỳnh Văn Tân****Trần Mai Thị Bé Liệu****Trần Mai Thị Bé Liệu**

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2015